

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN HÀ QUẢNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2017/NQ-HĐND

*Hà Quảng, ngày 20 tháng 12 năm 2017*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phê chuẩn phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÀ QUẢNG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của  
Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch,  
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử  
dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Cao  
Bằng;*

*Xét Tờ trình số 1348 /TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban  
nhân dân huyện Hà Quảng về việc đề nghị điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử  
dụng đất huyện Hà Quảng; Báo cáo thẩm tra số 140 /BC-HĐND ngày  
11/12/2017 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận  
của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Hà Quảng với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020: *(chi tiết theo Phụ lục số 1 đính kèm)*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: *(chi tiết theo Phụ lục số 2 đính kèm)*

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: *(chi tiết theo Phụ lục số 3 đính kèm)*

**Điều 2.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 21 tháng 06 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Hà Quảng.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân huyện thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để trình UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Hà Quảng theo đúng quy định của Pháp luật.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Bộ**

**PHỤ LỤC SỐ 1:**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND*  
*ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>42.265,63</b>	<b>93,18</b>	<b>42.371,00</b>	<b>25,33</b>	<b>42.396,33</b>	<b>93,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	1.483,47	3,27	1.454,00	7,35	1.461,35	3,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<b>667,23</b>	1,47	657,00	4,29	661,29	1,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.163,05	13,59	6.094,00	0,56	6.094,56	13,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	182,60	0,40	156,00	8,93	164,93	0,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	27.116,31	59,78	27.059,00	13,41	27.072,41	59,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.334,07	2,94	1.136,00	249,07	1.385,07	3,05
1.6	Đất rừng sản xuất	5.956,70	13,13	6.441,00	-252,40	6.188,60	13,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	29,40	0,06	29,00	0,38	29,38	0,06
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,03	0,00		0,03	0,03	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.467,53</b>	<b>3,24</b>	<b>1.654,00</b>	<b>30,50</b>	<b>1.684,50</b>	<b>3,71</b>
2.1	Đất quốc phòng	65,79	0,15	77,00	0,00	77,00	0,17
2.2	Đất an ninh	0,44	0,00	5,00	-1,41	3,59	0,01
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,31		4,00	-1,80	2,20	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,01		1,00	5,41	6,41	0,01
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	783,01	1,73	880,00	33,49	913,49	2,01
2.6	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	64,63	0,14	65,00	0,36	65,36	0,14
2.7	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,26		4,00	0,37	4,37	0,01
2.9	Đất ở tại nông thôn	261,06	0,58	293,00		293,00	0,65
2.10	Đất ở tại đô thị	33,30	0,07	46,00		46,00	0,10
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,90	0,02	13,00	0,42	13,42	0,03
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			5,00	-0,35	4,65	0,01
2.13	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	36,68	0,08	42,00		42,00	0,09
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,38	0,01		4,38	4,38	0,01
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,29	0,01		4,35	4,35	0,01
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,04	0,01		4,04	4,04	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	152,69	0,34		152,45	152,45	0,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	47,74	0,11		47,74	47,74	0,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				0,05	0,05	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.624,59</b>	<b>3,58</b>	<b>1.333,00</b>	<b>-56,08</b>	<b>1.276,92</b>	<b>2,82</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>			<b>4.147,00</b>	<b>-680,19</b>	<b>3.466,81</b>	<b>7,64</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>						
<b>1</b>	<b>Khu vực chuyên trồng lúa nước</b>				<b>661,29</b>	<b>661,29</b>	<b>1,46</b>
<b>2</b>	<b>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</b>				<b>164,93</b>	<b>164,93</b>	<b>0,36</b>
<b>3</b>	<b>Khu vực rừng phòng hộ</b>				<b>27.072,41</b>	<b>27.072,41</b>	<b>59,69</b>
<b>4</b>	<b>Khu vực rừng đặc dụng</b>				<b>1.385,07</b>	<b>1.385,07</b>	<b>3,05</b>
<b>5</b>	<b>Khu vực rừng sản xuất</b>				<b>6.188,60</b>	<b>6.188,60</b>	<b>13,64</b>
<b>6</b>	<b>Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp</b>						
<b>7</b>	<b>Khu đô thị-thương mại - dịch vụ</b>				<b>54,61</b>	<b>54,61</b>	<b>0,12</b>
<b>8</b>	<b>Khu du lịch</b>				<b>65,36</b>	<b>65,36</b>	<b>0,14</b>

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 10+11/Ngày 01-02-2018

9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				301,60	301,60	0,66
---	---	--	--	--	--------	--------	------

**CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 10+11/Ngày 01-02-2018**

**PHỤ LỤC SỐ 2:  
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Xuân Hòa	Xã Lũng Nặm	Xã Kéo Yên	Xã Trường Hà	Xã Vân An	Xã Cài Viên	Xã Nà Sác	Xã Nội Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Sóc Hà	Xã Thuận g Thôn	Xã Vân Đình	Xã Hồng Sỹ	Xã Sỹ Hai	Xã Quý Quân	Xã Mã Ba	Xã Phù Ngọc	Xã Đào Ngạn	Xã Hạ Thôn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>203,75</b>	<b>36,29</b>	<b>18,17</b>	<b>8,13</b>	<b>7,87</b>	<b>9,20</b>	<b>4,60</b>	<b>3,33</b>	<b>7,78</b>	<b>20,30</b>	<b>36,45</b>	<b>7,19</b>	<b>4,33</b>	<b>7,36</b>	<b>5,96</b>	<b>8,03</b>	<b>3,52</b>	<b>2,38</b>	<b>7,09</b>	<b>5,77</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,59	17,10		1,95	1,16	0,37	0,80	0,21		0,80	3,96					0,10		0,23	0,91	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	5,94	5,22			0,56			0,01								0,05		0,10		
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	94,36	9,13	4,86	2,90	4,86	5,31	2,13	2,17	4,36	8,61	20,07	4,83	3,24	4,57	3,63	2,62	2,66	1,58	3,68	3,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,67	2,67	1,63	1,09	0,60	0,32	0,21	0,06	0,49	0,02	7,09	0,55	0,09	0,02	0,19	0,02	0,25	0,24	1,29	0,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	49,48	6,04	7,68	2,19	1,25	3,20	1,46	0,84	2,73	6,38	2,93	0,55	1,00	2,77	2,14	4,89	0,61	0,33	0,71	1,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,63	1,35	4,00					0,05	0,20	4,49	2,38	1,26				0,40			0,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02										0,02									
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1,42</b>							<b>1,42</b>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	<b>1,42</b>							<b>1,42</b>												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>																				



**CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 10+11/Ngày 01-02-2018**

2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	5,32					1,00					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08										0,08
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

(1)	Chi tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Tổng diện tích (4)=(5)+(6)+. (15)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Thượng Thôn (16)	Xã Vân Đình (17)	Xã Hồng Sỹ (18)	Xã Sỹ Hai (19)	Xã Quý Quân (20)	Xã Mã Ba (21)	Xã Phù Ngọc (22)	Xã Đào Ngạn (23)	
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>334,45</b>	<b>46,40</b>		<b>2,50</b>		<b>25,50</b>		<b>43,86</b>	<b>12,20</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,47			2,50						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,45	3,50								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	58,00									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	246,53	42,90				25,50		43,86	12,20	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>13,22</b>	<b>1,41</b>	<b>1,05</b>	<b>0,10</b>	<b>0,28</b>	<b>1,47</b>	<b>0,48</b>		<b>0,12</b>	<b>1,55</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN	0,43									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12								0,12	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,06	0,10	0,05	0,10	0,28		0,33			0,55
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,91					0,46	0,15			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										

**CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 10+11/Ngày 01-02-2018**

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,32	1,31	1,00			1,01				1,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										